

Số: 149 /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 4 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen tại Công văn số 17/VB-VHC-2026 ngày 09 tháng 4 năm 2026 về việc đề nghị phê duyệt kết quả và giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung Báo cáo cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở Sản xuất Collagen, Gelatin từ da cá Tra và sản xuất Surimi theo Công văn số 4301/SNNMT-MT ngày 03/4/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5420/TTr-SNN&MT ngày 23 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen, địa chỉ tại số 1647, Quốc lộ 30, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Sản xuất Collagen, Gelatin từ da cá Tra và sản xuất Surimi có địa chỉ: số 1647, Quốc lộ 30, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất Collagen, Gelatin từ da cá Tra và sản xuất Surimi.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 1647, Quốc lộ 30, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư: Giấy chứng nhận đầu tư: số 4451485418 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp (nay là Sở Tài chính) cấp lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2013 và thay đổi lần 06 ngày 17/04/2026.

1.4. Mã số thuế: 1401587429.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, chế biến thực phẩm từ thủy sản (collagen, gelatin, surimi); sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung; sản xuất sản phẩm sấy thăng hoa; sản xuất kẹo, thạch và các sản phẩm thực phẩm khác theo quy định của pháp luật.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 47.362,9 m².

- Nhóm dự án: cơ sở thuộc nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công với tổng mức đầu tư 930.367.241.000 đồng.

- Cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

- Công suất: collagen 1.000 tấn/năm; gelatin 2.000 tấn/năm; surimi 12.000 tấn/năm; các sản phẩm trái cây sấy thăng hoa 300 tấn/năm; kẹo, thạch collagen và các sản phẩm thực phẩm khác 300 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

+ Công nghệ sản xuất collagen: da cá tra → tiền xử lý → cắt nhỏ → trích ly → tinh sạch → thủy phân → khử màu → cô đặc → tiệt trùng → định lượng → đóng gói.

+ Công nghệ sản xuất gelatin: da cá tra → tiền xử lý → cắt nhỏ → trích ly → tinh sạch → khử màu → cô đặc → tiệt trùng → sấy → định lượng → đóng gói.

+ Công nghệ sản xuất surimi: tiếp nhận nguyên liệu → rửa đông → rửa 1 → tách thịt → rửa tách mỡ 1 → rửa tách nước 1 → rửa tách mỡ 2 → rửa tách nước 2 → lọc tinh → ép tách nước → phối trộn → bao gói → định lượng → cấp đông → tách khuôn – cân → dò kim loại → bao gói → bảo quản.

+ Công nghệ sản xuất các sản phẩm sấy thăng hoa: nguyên liệu trái cây đông lạnh → xếp khuôn → sấy → định lượng → bao gói.

+ Công nghệ sản xuất kẹo, thạch trái cây: nguyên liệu → nấu → cô đặc syrup → gel hóa (đóng stick, vô hộp đối với thạch) → phối trộn → rót kẹo → tách khuôn → sấy kẹo → áo dầu/đường → đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh)

Xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh và yêu cầu kèm theo quy định tại phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 24 tháng 4 năm 2036).

Giấy phép môi trường số 498/GPMT-UBND cấp ngày 18 tháng 6 năm 2024 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /...
mmw

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Công an tỉnh;
- UBND phường Mỹ Ngãi;
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, GVi.

KT. CHỦ TỊCH *moai*
PHÓ CHỦ TỊCH



hach
Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 149 /GPMT-UBND
ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải từ hoạt động sản xuất collagen; gelatin phát sinh cao nhất 884 m³/ngày đêm;
 - Nguồn số 2: nước thải từ hoạt động sản xuất surimi phát sinh cao nhất 280 m³/ngày đêm;
 - Nguồn số 3: nước thải tiếp nhận từ Xí nghiệp chế biến thủy sản số 1 và 2 từ Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn phát sinh cao nhất 1.400 m³/ngày đêm;
 - Nguồn số 4: nước thải sản xuất trái cây sấy, kẹo, thạch collagen và sản phẩm thực phẩm khác phát sinh cao nhất là 20 m³/ngày đêm;
 - Nguồn số 5: nước thải từ lò hơi phát sinh 02 m³/ngày đêm;
 - Nguồn số 6: nước thải từ phòng thí nghiệm phát sinh 08 m³/ngày đêm;
 - Nguồn số 7: nước thải từ sinh hoạt (bao gồm công nhân và khách lưu trú) phát sinh 10,5 m³/ngày đêm;
 - Nguồn số 8: nước thải từ căn tin phát sinh 5,5 m³/ngày đêm;
 - Nguồn số 9: nước thải từ rửa bao bì, thiết bị, dụng cụ phát sinh 1,5 m³/ngày đêm.
- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh cao nhất là 2.611,5 m³/ngày đêm

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Tiền tại số 1647, Quốc lộ 30, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: nước thải sau xử lý được dẫn xả ra sông Tiền tại địa chỉ số 1647, Quốc lộ 30, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp bằng ống dẫn BTCT D500mm, chiều dài 6m, ống PVC D300mm chiều dài 200m.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X = 1161794, Y = 561361.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 2.800 m³/ngày đêm, tương đương 116,67 m³/giờ.



2.4. Phương thức xả nước thải

- Dòng nước thải: nước thải từ cơ sở được thu gom bằng hệ thống đường ống HDPE D160mm dài 312,5m; HDPE D315mm dài 321,7m và PVC D250mm dài 18m có độ dốc 1% về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) công suất 2.800 m³/ngày đêm. Nước thải sau khi xử lý bằng hoá chất PAC, Polymer, Chlorine đạt QCVN 40:2025/BTNMT cột A sẽ được dẫn xả ra sông Tiền với ống dẫn có kích thước D500mm và dài 200 m.

- Phương thức xả: tự chảy.

2.5. Chế độ xả thải: liên tục 24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp: nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A bảng 1 với F \geq 2000 m³/ngày và cột A bảng 2), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần	Quan trắc thông số lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni liên tục 5 phút/lần
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	\leq 60		
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	\leq 30		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	\leq 30		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	\leq 5		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	\leq 20		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	\leq 8		
8	Clo dư	mg/L	\leq 1,0		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	\leq 5		
10	Tổng Coliform	MPN/ hoặc CFU/100mL	\leq 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 1: nước thải từ hoạt động sản xuất collagen; gelatin được thu gom bằng hệ thống đường ống HDPE D160mm dài 312,5m; HDPE D315mm dài 321,7m và PVC D250mm dài 18m, nước thải sản xuất được thu gom về công trình xử lý nước thải của nhà máy.

- Nguồn số 2: nước thải từ hoạt động sản xuất surimi được thu gom bằng hệ thống đường ống HDPE D125mm, dài 350m, nước thải sản xuất được thu gom về công trình xử lý nước thải của nhà máy.

- Nguồn số 3: nước thải tiếp nhận từ Xí nghiệp chế biến thủy sản số 1 và Xí nghiệp chế biến thủy sản số 2 của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn được thu gom triệt để vào hệ thống mương hở dẫn nước thải dọc nhà xưởng, sau đó dẫn về hệ thống đường ống uPVC D90-114 dẫn về bể chứa tạm thời, sau đó chuyển giao về đường ống HDPE D150mm có chiều dài toàn tuyến là 155m.

- Nguồn số 4: nước thải phát sinh từ nhà máy sấy thăng hoa, kẹo, thạch collagen và các sản phẩm thực phẩm khác được thu gom vào hố thu sau đó theo ống dẫn uPVC D140mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải hiện hữu để xử lý cùng với các nguồn nước thải khác.

- Nguồn số 5: nước thải từ lò hơi phát sinh được thu gom thông qua đường ống PVC D60mm

- Nguồn số 6: nước thải từ phòng thí nghiệm sẽ được thu gom về hố gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải bằng đường ống PVC D60mm

- Nguồn số 7: Nước thải từ sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại 3 ngăn và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy

- Nguồn số 8: Nước thải từ căn tin được thu gom về bồn nhựa 1000L. Trong bồn nhựa có lắp bơm chìm, bơm vào đường ống dẫn nước thải HDPE D150mm bằng đường ống PVC D60mm về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

- Nguồn số 9: Nước thải từ rửa bao bì, thiết bị phát sinh được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ: hệ thống xử lý nước thải hiện hữu của nhà máy có công suất 2800 m³/ngày đêm với quy trình công nghệ xử lý: nước thải → máy

tách rác thô → hồ gom → máy tách rác tinh → bể điều hoà → bể keo tụ - tạo bông 1 → bể tuyển nổi siêu nông → bể anoxic → bể sinh học hiếu khí → bể lắng bùn sinh học → bể keo tụ tạo bông 2 → bể lắng hoá lý → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A.

- Công suất thiết kế: 2.800 m³/ngày đêm.

- Hoá chất sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục 24/24 giờ, kết nối truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp nhằm kiểm soát tự động, liên tục chất lượng và lưu lượng nước thải trước khi thải ra sông Tiền.

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: tại hệ thống xử lý nước thải công suất 2800 m³/ngày đêm của cơ sở. Vị trí quan trắc nước thải tự động, liên tục: tại mương quan trắc, toạ độ giám sát X = 1161833; Y = 561447.

- Thông số lắp đặt: các thông số giám sát tự động bao gồm lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni (tính theo N).

- Thiết bị lấy mẫu tự động.: 01 tủ lấy mẫu tự động

- Camera theo dõi: hệ thống có 02 camera giám sát trạm

- Kết nối, truyền số liệu: được truyền với dạng tệp TXT sau 05 phút /lần sẽ gửi dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường dạng file *.doc và có địa chỉ trang giám sát trực tiếp tại ICLOUDTUS. Tần suất: tự động, liên tục 24/24 giờ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Công ty có kế hoạch định kỳ 03 tháng/lần giám sát nguồn ô nhiễm nước thải đầu vào để giám sát và có biện pháp điều chỉnh phù hợp khả năng xử lý nước thải.

- Trong trường hợp sự cố không thể khắc phục kịp thời, Công ty sẽ thông báo với cơ quan chức năng, tiến hành ngưng hoạt động sản xuất (Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Xí nghiệp chế biến thủy sản số 1 và 2 của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn) để không gây phát sinh nước thải trong quá trình xảy ra sự cố.

- Công ty sẽ tiến hành sửa chữa, khắc phục sự cố một cách nhanh chóng. Sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố sẽ tiến hành hoạt động sản xuất trở lại và thông báo cho các đơn vị chức năng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy phép môi trường số 498/GPMT-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 và đã thực hiện vận hành thử

nghiệm các công trình bảo vệ môi trường gồm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 2.800m³/ngày đêm, Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt trấu 08 tấn hơi/giờ, hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt dầu DO 08 tấn hơi/giờ và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) có Văn bản số 5424/STNMT-QLMT ngày 07 tháng 11 năm 2024. Theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định “Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm Công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư mở rộng, nâng cao công suất nhưng không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã cấp”.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý chất thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiện quả các công trình thu gom, xử lý nước thải./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 149/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải số 01: bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nguyên liệu trấu ròi của lò hơi đốt trấu công suất 08 tấn hơi/giờ lắp mới (hoạt động chính), lưu lượng xả khí thải 18.912 m³/giờ.

- Nguồn phát sinh khí thải số 02: bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nguyên liệu trấu ròi của lò hơi đốt trấu công suất 08 tấn hơi/giờ hiện hữu (hoạt động chính), lưu lượng xả khí thải 32.000 m³/giờ.

- Nguồn phát sinh khí thải số 03: bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nguyên liệu dầu DO của lò hơi đốt dầu công suất 08 tấn hơi/giờ (hoạt động dự phòng), lưu lượng xả khí thải 38.942 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải thứ 1: từ hệ thống xử lý bụi khí thải lò hơi 8 tấn đốt trấu lắp mới theo ống thoát (Ø1100mm, chiều cao 21m) thải ra môi trường;

- Dòng khí thải thứ 2: từ hệ thống xử lý bụi khí thải lò hơi 8 tấn đốt trấu hiện hữu theo ống thoát (Ø900mm, chiều cao 18m) thải ra môi trường;

- Dòng khí thải thứ 3: từ hệ thống xử lý bụi khí thải lò hơi 8 tấn đốt dầu hiện hữu (dự phòng) theo ống thoát (Ø770mm, chiều cao 15m) thải ra môi trường.

2.2. Vị trí xả thải:

- Vị trí xả khí thải 01: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi khí thải lò hơi 8 tấn đốt trấu lắp mới có tọa độ X=1161770; Y=561413 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°);

- Vị trí xả khí thải 02: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi khí thải lò hơi 8 tấn đốt trấu hiện hữu có tọa độ X=1161772; Y=561428 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°);

- Vị trí xả khí thải 03: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý bụi khí thải lò hơi 8 tấn đốt dầu hiện hữu (dự phòng) có tọa độ X=1161760; Y=561390 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 89.854 m³/giờ.

2.3.1 Phương thức xả khí thải: khí thải xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục trong thời gian vận hành hệ thống xử lý khí thải.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu quan trắc	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Giới hạn cấp phép cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt trấu (nguồn số 1 và nguồn số 2)				
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤40 ⁽⁶⁾		
3	CO	mg/Nm ³	≤300 ⁽⁶⁾		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤250 ⁽⁶⁾		
5	SO ₂	mg/Nm ³	≤250 ⁽⁶⁾		
II	Giới hạn cho phép hệ thống xử lý bụi, khí thải (nguồn số 3)				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤30 ⁽⁴⁾	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/Nm ³	≤250 ⁽⁴⁾		
3	NO _x	mg/Nm ³	≤250 ⁽⁴⁾		
4	CO	mg/Nm ³	≤250 ⁽⁴⁾		

Ghi chú: ⁽⁴⁾, ⁽⁶⁾ là giá trị hàm lượng oxy tham tại bảng 1 và bảng 2 theo QCVN 19:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn phát sinh khí thải số 01: bụi, khí thải từ quá trình đốt nguyên liệu trấu rời của lò hơi đốt trấu công suất 08 tấn hơi/giờ lắp mới (hoạt động chính) được thu gom, xử lý bằng hệ thống Cyclone và hệ thống lọc bụi túi giữ. Khí thải sau xử lý phát tán theo ống khói Ø1100mm, chiều cao 21m thoát ra môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 02: bụi, khí thải từ quá trình đốt nguyên liệu trấu rời của lò hơi đốt trấu công suất 08 tấn hơi/giờ hiện hữu (hoạt động chính) được thu gom, xử lý bằng hệ thống Cyclone và hệ thống lọc bụi túi giữ. Khí thải sau xử lý phát tán theo ống khói Ø900mm, chiều cao 18m thoát ra môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 03: bụi, khí thải từ quá trình đốt nguyên liệu dầu DO của lò hơi đốt dầu công suất 08 tấn hơi/giờ hiện hữu (hoạt động dự phòng) được thu gom, xử lý. Khí thải sau xử lý phát tán theo ống khói (Ø770mm, chiều cao 15m) thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt trấu công suất 08 tấn hơi/giờ lắp mới có quy trình công nghệ như sau: khí thải phát sinh → quạt hút → hệ thống Cyclone → hệ thống lọc bụi túi giữ → ống khói chiều cao 21m thoát ra môi trường xung quanh.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt trấu công suất 08 tấn hơi/giờ hiện hữu có quy trình công nghệ như sau: khí thải phát sinh → quạt hút → hệ thống Cyclone → hệ thống lọc bụi túi giữ → ống khói chiều cao 18m thoát ra môi trường xung quanh.

- Quy trình công nghệ lò hơi đốt dầu DO công suất 08 tấn hơi/giờ hiện hữu như sau: dầu DO → buồng đốt → quạt hút → khói thải → ống khói chiều cao 15m → khí thải thoát ra môi trường xung quanh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đầu tư thiết kế lắp đặt hệ thống xử lý khí thải phù hợp với quy trình sản xuất tại cơ sở.

- Máy móc thiết bị của hệ thống xử lý sẽ được kiểm tra định kỳ để hệ thống luôn hoạt động trong tình trạng tốt. Có thiết bị dự phòng thay thế khi xảy ra sự cố.

- Các hệ thống xử lý sẽ được kiểm tra định kỳ 1 tháng 1 lần để đảm bảo kịp thời phát hiện sự cố tránh làm giảm hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải tiến hành ngưng hoạt động hoặc giảm công suất để khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: quý III năm 2026.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: sau 60 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi khí thải lò hơi 8 tấn/giờ đốt trấu lắp mới

2.2.1 Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí xả khí thải 1: 01 điểm tại vị trí thu mẫu ống khói lò hơi đốt trấu 8 tấn lắp mới. Tọa độ giám sát: X=1161770; Y=561413 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A. Tần suất lấy mẫu: theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng

Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Thời gian lấy mẫu: giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ đốt trấu lắp mới.

- Số lượng mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

- Thông số: bụi (PM), CO, SO₂, NO_x theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường không khí, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 149 /GPMT-UBND
ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: hoạt động các thiết bị của nhà xưởng sản xuất collagen, gelatin;
- Nguồn số 02: hoạt động các thiết bị của nhà xưởng sản xuất surimi;
- Nguồn số 03: hoạt động các thiết bị của nhà xưởng sản xuất trái cây sấy, kẹo, thạch và các sản phẩm thực phẩm khác;
- Nguồn số 04: tiếng ồn độ rung từ hoạt động của lò hơi;
- Nguồn số 05: tiếng ồn độ rung từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 06: tiếng ồn và độ rung từ phương tiện giao thông;
- Nguồn số 07: tiếng ồn và độ rung từ máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn

STT	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực E

- Độ rung: QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Các thiết bị máy móc sẽ được chọn đồng bộ và đảm bảo các thông số kỹ thuật của nhà sản xuất; lên kế hoạch kiểm soát và bảo dưỡng máy móc định kỳ để

đảm bảo năng lực tốt trong suốt quá trình vận hành.

+ Các phương tiện vận tải được thường xuyên bảo dưỡng và vận hành đúng tốc độ quy định cho từng khu vực.

+ Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án để giảm tiếng ồn phát ra khu vực xung quanh.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

Trang bị đầy đủ các phụ kiện chống rung đối với các thiết bị sản xuất để giảm thiểu độ rung khi hoạt động và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của dự án, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn cho các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 149 /GPMT-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải từ thiết bị điện và điện tử thải	Rắn	25	16 01 13	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	70	16 01 06	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	180	17 02 03	NH
4	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	180	17 01 06	NH
5	Pin thải, ắc quy thải	Rắn	20	16 01 12	NH
TỔNG CỘNG			475		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/tháng)
1	Bao bì, thùng carton, giấy vụn	6,5
2	Than hoạt tính thải	52
3	Bã da cá Tra từ quá trình sản xuất Collagen, Gelatin	130
4	Bã phụ phẩm cá Tra từ quá trình sản xuất Surimi	69
5	Tro thải	172,8
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	605
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước mặt	26
Tổng		1.061,3

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	0,22

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng phát sinh sau mở rộng sản xuất (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	40	07 04 01	KS
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	30	18 01 01	KS
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH)	Rắn	120	18 01 02	KS
4	Giẻ lau, bao tay dính dầu	Rắn	100	18 02 01	KS
5	Hộp mực thải có chứa thành phần nguy hại (bình đựng mực máy in, can đựng mực đóng date, hộp mực chấm viết long 2 đầu)	Rắn	10	08 02 04	KS
TỔNG CỘNG			300		

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn và có dán tên và mã số chất thải nguy hại, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo và bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại, lưu chứa và hợp đồng thu gom, xử lý như sau:

- Phế liệu: được thu gom và lưu giữ ở khu tập kết chất thải rắn tái chế thùng chứa bằng sắt rộng 02m² tại khu sản xuất và xưởng cơ khí.

- Tro thải: được công nhân thu gom vào silo thép có sức chứa 15 tấn.
- Than hoạt tính thải: than thải từ quá trình sản xuất collagen, gelatin được chứa trong bao jumbo 500kg đậy kín và lưu giữ tại khu vực sản xuất.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý nước mặt: bùn nước thải sau ép được chứa trong silo bùn thép có sức chứa 10 tấn, bùn nước mặt được thu gom vào bao jumbo 500 kg kín và đặt tại khu xử lý nước mặt.
- Bã cá tra, phụ phẩm: được chứa trong phi nhựa 220 lít; phi nhựa 500 lít có nắp đậy kín và được lưu giữ tại khu vực sản xuất.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các vị trí phát sinh như khu văn phòng, khu nhà ăn, khu nhà xưởng, nhà nồi hơi và dọc các lối đi trong khuôn viên, thùng chứa có dung tích từ 60 – 240 lít, số lượng: 60 thùng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

- Thực hiện phòng ngừa sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường:

+ Hạng mục, công trình có khả năng xảy ra sự cố chất thải phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

+ Hạng mục, công trình phải được bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường theo quy định tại QCVN 01:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Phương tiện vận chuyên; khu vực, kho lưu giữ chất thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Ứng dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến để nâng cao hiệu quả phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, phù hợp với định hướng phát triển bền vững và kinh tế tuần hoàn.

+Trang bị các vật dụng, thiết bị, vật liệu phù hợp để phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải. Sử dụng thiết bị, phương tiện nhận diện, phát hiện, cảnh báo sớm sự cố chất thải./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 149/GPMT-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:
Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy./.

Phụ lục 6

XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 149/GPMT-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

1. Tên chủ dự án đầu tư, chủ thể phát hành trái phiếu xanh

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen.

- Chủ thể phát hành trái phiếu xanh: Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen.

2. Phạm vi, quy mô hoạt động của dự án đầu tư

- Phạm vi: cơ sở sử dụng diện tích đất 47.362,9m².

- Quy mô hoạt động: cơ sở thuộc dự án nhóm B. Sau khi mở rộng cơ sở có công suất sản xuất collagen và gelatin là 3.000 tấn sản phẩm/năm, sản xuất surimi công suất 12.000 tấn/năm, các sản phẩm trái cây sấy thăng hoa công suất 300 tấn/năm, kẹo, thạch collagen và các sản phẩm thực phẩm khác công suất 300 tấn/năm.

3. Tóm tắt công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; thông tin cơ bản về sản phẩm của dự án đầu tư.

3.1. Công nghệ sản xuất collagen: da cá tra → tiền xử lý → cắt nhỏ → trích ly → tinh sạch → thủy phân → khử màu → cô đặc → tiệt trùng → định lượng → đóng gói.

3.2. Công nghệ sản xuất gelatin: da cá tra → tiền xử lý → cắt nhỏ → trích ly → tinh sạch → khử màu → cô đặc → tiệt trùng → sấy → định lượng → đóng gói.

3.3. Công nghệ sản xuất surimi: tiếp nhận nguyên liệu → rửa đông → rửa 1 → tách thịt → rửa tách mỡ 1 → rửa tách nước 1 → rửa tách mỡ 2 → rửa tách nước 2 → lọc tinh → ép tách nước → phối trộn → bao gói → định lượng → cấp đông → tách khuôn – cân → dò kim loại → bao gói → bảo quản.

3.4. Công nghệ sản xuất các sản phẩm sấy thăng hoa: nguyên liệu trái cây đông lạnh → xếp khuôn → sấy → định lượng → bao gói.

3.5. Công nghệ sản xuất kẹo, thạch trái cây: nguyên liệu → nấu → cô đặc syrup → gel hóa (đóng stick, vô hộp đối với thạch) → phối trộn → rót kẹo → tách khuôn → sấy kẹo → áo dầu/đường → đóng gói.

4. Nội dung xác nhận đã đáp ứng các tiêu chí môi trường

Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư theo quy định tại mục 6 - sản xuất, chế biến thực phẩm bền vững, thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường hoặc mang lại lợi ích về môi trường theo quy định Quản lý chất thải hoặc áp dụng kinh tế tuần hoàn phụ

lục I ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Các yêu cầu để đáp ứng, duy trì các tiêu chí môi trường

Đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau:

5.1. Quy trình sản xuất đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được cấp Chứng nhận chất lượng toàn cầu về an toàn thực phẩm BRCGS theo quy định của pháp luật;

b) Được cấp chứng nhận thực hành sản xuất tốt GMP theo quy định của pháp luật;

c) Được chứng nhận Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý môi trường (ISO 14001:2015) theo quy định của pháp luật.

5.2. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường./.

